Chi tiết mã HS 7211.13.13

Mã HS	7211.13.13
Mô tả hàng hóa	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim cán phẳng, có chiều rộng dưới 600mm, chưa dát phủ (clad), phủ, mạ (coated) hoặc tráng (plated) / - Chưa được gia công quá mức cán nóng: / - - Được cán 4 mặt hoặc ở dạng khuôn hộp kín, có chiều rộng trên 150 mm và chiều dày không dưới 4 mm, không ở dạng cuộn và không có hình dập nổi: / - - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo khối lượng: / - - - - Dạng đai và dải(SEN)
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	09/11/2026 21:02:39
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/72111313/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	5	5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K11146
Thuế NK ưu đãi (MFN)	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N11146
Thuế GTGT (VAT)	10/8	10 / 8 (nhiều mức)	174/2025/NĐ-CP - PL1		BT2026!Q11146
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0 (-MY, TH)	0% (trừ MY, TH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-ID, MM)	0% (trừ ID, MM)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E10460
ATIGA	2022	2022	0	AT!E10411
ATIGA	2023	2023	0	AT!F10411
ATIGA	2024	2024	0	AT!G10411
ATIGA	2025	2025	0	AT!H10411
ATIGA	2026	2026	0	AT!I10411
ATIGA	2027	2027	0	AT!J10411
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E10463
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F10463
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G10463
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H10463

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I10463
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J10463
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E10464
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F10464
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G10464
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H10464
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I10464
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J10464
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F10465
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H10417
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F10423
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G10423
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H10423
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I10423
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J10423
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K10423
VKFTA	2022	2022	0	VK!E10448
VKFTA	2023	2023	0	VK!F10448
VKFTA	2024	2024	0	VK!G10448
VKFTA	2025	2025	0	VK!H10448
VKFTA	2026	2026	0	VK!I10448
VKFTA	2027	2027	0	VK!J10448
VCFTA	2022	2022	0	VC!D10501
VCFTA	2023	2023	0	VC!E10501
VCFTA	2024	2024	0	VC!F10501
VCFTA	2025	2025	0	VC!G10501

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H10501
VCFTA	2027	2027	0	VC!I10501
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D10486
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E10486
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F10486
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G10486
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H10486
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I10486
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D10486
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E10486
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F10486
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G10486
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H10486
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I10486
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D10503
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E10503
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F10503
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G10503
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H10503
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I10503
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D10502
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E10502
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F10502
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G10502
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H10502
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I10502

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D10449
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E10449
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F10449
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G10449
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H10449
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I10449
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J10449
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D10480
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E10480
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F10480
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G10480
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H10480
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I10480
RCEP B	2022	2022	0	B!D10480
RCEP B	2023	2023	0	B!E10480
RCEP B	2024	2024	0	B!F10480
RCEP B	2025	2025	0	B!G10480
RCEP B	2026	2026	0	B!H10480
RCEP B	2027	2027	0	B!I10480
RCEP C	2022	2022	0	C!D10480
RCEP C	2023	2023	0	C!E10480
RCEP C	2024	2024	0	C!F10480
RCEP C	2025	2025	0	C!G10480
RCEP C	2026	2026	0	C!H10480
RCEP C	2027	2027	0	C!I10480
RCEP D	2022	2022	0	D!D10479

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	0	D!E10479
RCEP D	2024	2024	0	D!F10479
RCEP D	2025	2025	0	D!G10479
RCEP D	2026	2026	0	D!H10479
RCEP D	2027	2027	0	D!I10479
RCEP E	2022	2022	0	E!D10483
RCEP E	2023	2023	0	E!E10483
RCEP E	2024	2024	0	E!F10483
RCEP E	2025	2025	0	E!G10483
RCEP E	2026	2026	0	E!H10483
RCEP E	2027	2027	0	E!I10483
RCEP F	2022	2022	0	F!D10480
RCEP F	2023	2023	0	F!E10480
RCEP F	2024	2024	0	F!F10480
RCEP F	2025	2025	0	F!G10480
RCEP F	2026	2026	0	F!H10480
RCEP F	2027	2027	0	F!I10480
VIFTA	2024	2024	0	VI!F9694
VIFTA	2025	2025	0	VI!G9694
VIFTA	2026	2026	0	VI!H9694
VIFTA	2027	2027	0	VI!I9694

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 7211.13 có 7 dòng thuế; dòng 7211.13.13 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Dạng đai và dải(SEN).	7211.13.12 Dạng lượn sóng; 7211.13.14 Tấm phổ dụng (SEN); 7211.13.19 Loại khác; 7211.13.92 Dạng đai và dải(SEN); 7211.13.93 Tấm phổ dụng (SEN); 7211.13.99 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-004	YELLOW	Mã HS mới từ Danh mục 2023	Mã 7211.13.13 được đánh dấu là mã mới bổ sung trong biểu thuế 2023 (worksheet MOI). Hợp đồng, C/O hoặc tài liệu cũ có thể dùng mã 2017.	MOI: 7211.13.13	31/2022/TT-BTC	Đảm bảo C/O và chứng từ thể hiện mã HS phù hợp; file nguồn không cung cấp bảng tương quan mã cũ–mới.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “10/8”. Không được giảm VAT theo 174/2025/NĐ-CP - PL1: Sản phẩm thép cuộn phẳng không gia công quá mức cuộn nóng, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng > Thép không hợp kim cuộn phẳng không gia công quá mức cuộn nóng, có chiều rộng < 600mm, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng. (Tham chiếu mã HS 6 số)		174/2025/NĐ-CP - PL1	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 7211.13.13. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 0% của mã 7211.13.13 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N11146), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.